TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 151/2024/HC-PT
Ngày: 24-4-2024
V/v "*Khiếu kiện yêu cầu buộc thực hiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Võ Ngọc Thông**

Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Tấn Long**

ông **Phạm Ngọc Thái**

- ***Thư ký phiên tòa***: bà **Văn Thị Mỹ Thảo**; Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Quách Hòa Bình**; Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 395/2023/TLPT-HC ngày 08 tháng 12 năm 2023 về việc *"Khiếu kiện yêu cầu buộc thực hiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2023/HC- ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 657/2024/QĐPT-HC ngày 04 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- ***Người khởi kiện:*** Bà R H, ông K T; cùng địa chỉ: thôn A1, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trương Thị P; địa chỉ: tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Ông Nay P; địa chỉ: tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- ***Người bị kiện:*** Ủy ban nhân dân huyện P

Địa chỉ: thị trấn P, huyện P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Ngọc P – Phó chủ tịch. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Nguyễn Minh Đ – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P. Có mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:*

1. UBND xã I, huyện P. Có mặt.

2. Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện P; địa chỉ: Tổ dân phố 12, thị trấn P, huyện P, tỉnh Gia Lai. Có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- ***Người kháng cáo:*** người khởi kiện bà R H, ông K T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Người khởi kiện bà R H, ông K T trình bày:

Bà R H được cha mẹ là ông Nay D và bà R H'Bil tặng cho diện tích 1.085,4m^2 tại thôn TP, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai. Nguồn gốc thửa đất này là do cha mẹ của bà Miên mua của bà S vào năm 1996 và đã được ông K J là Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã I ký xác nhận. Việc tặng cho bằng lời nói, vợ chồng bà đã sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai từ đó đến nay.

Ngày 23/7/2021, Ủy ban nhân dân xã I có Công văn số 136/UBND-TH về việc đề nghị hộ bà R H cung cấp hồ sơ đề nghị xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắc là GCNQSD đất), trong đó có nội dung đề nghị hộ bà R H nộp hồ sơ cấp GCNQSD đất lần đầu đối với thửa đất bà đang kiến nghị để xem xét giải quyết theo khoản 1 Điều 8 Thông tư 24/2014/TTBTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sau khi nhận được công văn trên, gia đình bà Miên đã hoàn tất toàn bộ hồ sơ theo yêu cầu và đến ngày 29/7/2021 đến nộp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân xã I theo phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Ngày 11/9/2021 (gần 1,5 tháng sau), Ủy ban nhân dân xã I mới ra Thông báo số 18/TB-UBND về việc niêm yết công khai hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất của ông bà. Hết hạn niêm yết (ngày 26/9/2021), bà Miên đến Ủy ban nhân dân xã I để hỏi về hồ sơ cấp GCNQSD đất thì được cán bộ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trả lời hồ sơ của bà vẫn đang được xem xét nên chưa giải quyết.

Đến ngày 13/10/2021, Ủy ban nhân dân xã I lập Báo cáo số 272/BC-UBND về việc phối hợp trong công tác đăng ký cấp GCNQSD đất của ông bà. Trong đó có nội dung: *"...Hiện tại phần diện tích đất của ông K T (vợ là bà R H) đang đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đang tranh chấp với UBND xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai..."*.

Sau đó, căn cứ theo báo cáo này, Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện P không giải quyết và chuyển trả lại hồ sơ cho ông bà.

Ngày 23/5/2022, ông bà tiếp tục nộp lại hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất tại bộ phận tiếp nhận của Ủy ban nhân dân huyện P và được hẹn đến ngày 25/7/2022 trả kết quả giải quyết hồ sơ. Đến hẹn nhận kết quả giải quyết hồ sơ, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân huyện P để lấy kết quả thì được cán bộ tại đây trả lời là hồ sơ của họ không được giải quyết và trả lại toàn bộ hồ sơ.

Việc Ủy ban nhân dân huyện P không giải quyết hồ sơ xin cấp GCNQSD đất hợp pháp của gia đình ông bà là hoàn toàn không đúng với quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp.

Vì vậy, ông T, bà Miên khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết buộc Ủy ban nhân dân huyện P thực hiện hành vi hành chính cấp GCNQSD đất đối với 1.085,4 m^2 tại thôn TP, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai cho ông, bà theo quy định của pháp luật.

Người bị kiện là Uỷ ban nhân dân huyện P trình bày:

Căn cứ nội dung của Báo cáo số 110/BC-UBND ngày 02/11/2022 của Ủy ban nhân dân xã I về hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất của bà R H, ông K T thì phần diện tích đất đang đề nghị cấp giấy chứng nhận hiện đang tranh chấp với Ủy ban nhân dân xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai.

Theo đơn khởi kiện của bà R H yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện P thực hiện hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất hợp pháp của gia đình ông, bà là 1.085,4 m^2 theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân huyện P không có cơ sở để cấp. Lý do, từ năm 2021 đến nay, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P chưa nhận được hồ sơ từ Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện P chuyển đến để thẩm định và tham mưu Ủy ban nhân dân huyện cấp GCNQSD đất theo đề nghị của gia đình ông K T và bà R H theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện P trình bày:

Ngày 23/5/2022, Văn phòng đăng ký đất đai (viết tắt là VPĐKĐĐ) Chi nhánh huyện P có tiếp nhận hồ sơ đăng ký và cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông K T và bà R H từ bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân huyện.

Qua kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp GCNQSD đất của ông T và bà Miên chỉ kê khai đăng ký các biểu mẫu theo quy định, chưa được cấp có thẩm quyền xác nhận.

Ngày 24/5/2022, VPĐKĐĐ chi nhánh huyện P có Công văn số 197/CNVPĐK về việc phối hợp trong công tác đăng ký cấp GCNQSD đất của ông bà gửi Ủy ban nhân dân xã I (có hồ sơ gốc của bà K H nộp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân huyện kèm theo) qua cán bộ địa chính xã.

Ngày 20/7/2022, VPĐKĐĐ Chi nhánh huyện P nhận được Công văn số 73/UBND-TH ngày 11/7/2022 của Ủy ban nhân dân xã I về việc phối hợp trong công tác đăng ký cấp GCNQSD đất. Nội dung công văn xác định hồ sơ đăng ký cấp GCNQSD đất ông bà, Ủy ban nhân dân xã I đã có Báo cáo số 272/BC-UBND ngày 13/10/2021.

Ủy ban nhân dân xã I trình bày:

Về hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất của ông K T (vợ là bà R H). Theo Luật đất đai 2013, Ủy ban nhân dân xã I thực hiện nội dung xác nhận nguồn gốc đất của ông đối với thửa đất số 241, tờ bản đồ số 02 (thuộc một phần diện tích của Thửa đất số 278, 297, 280 Tờ bản đồ số 20, Bản đồ năm 1999; Thửa đất số 241, 218, 219 Tờ bản đồ số 02, Bản đồ năm 2009) với diện tích đề nghị cấp GCNQSD đất là 1.085,4 m^2.

Qua kiểm tra đối chiếu với hồ sơ địa chính lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã và kiểm tra, xác minh hồ sơ để thực hiện ký xác nhận nguồn gốc đất đề nghị cấp GCNQSD đất có kết quả như sau:

- Ngày 04/01/1995, Hợp tác xã kinh doanh dịch vụ đã ký hợp đồng cho ông Trịnh Minh Dương - thôn TP thuê diện tích 8.600m (trong đó một diện tích của thửa đất 278, 297, 280 Tờ bản đồ số 20) với thời hạn 15 năm (1995-2009). Ngày 31/12/2009 hết hạn hợp đồng thuê đất gia đình ông Dương đã bàn giao lại đất cho Ủy ban nhân dân xã.

- Nội dung kết quả xác minh tại Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 17/10/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P về việc giải quyết khiếu nại của ông S Yao đối với Ủy ban nhân dân xã I có nêu rõ phần đất bà S H'Chang đã sang nhượng cho bà R H'Bil (chồng là Nay D; bà R H là con ruột của bà R H'Bil và ông Nay D) thì Giấy sang nhượng đất giữa bà S H'Chang và bà S H'Bil do nguyên Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã I ông K J ký xác nhận năm 1996 diện tích đất này hiện nay thuộc đất lộ giới đường quốc lộ 25 và kênh mương thủy lợi do nhà nước quản lý. Thửa đất số 241, Tờ bản đồ số 02 (thuộc một phần diện tích của thửa đất số 278, 297, 280, Tờ bản đồ số 20, bản đồ năm

1999; thửa đất số 241, 218, 219 Tờ bản đồ số 02, bản đồ năm 2009) đang đề nghị cấp GCNQSD đất, Ủy ban nhân dân huyện P giao cho Ủy ban nhân dân xã I đưa vào quỹ đất công ích (đất 5%) của xã.

- Tại Quyết định số 35/QĐ- UBND ngày 15/01/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai diện tích đất bà S H'Chang sang nhượng cho R H'Bil (mẹ ruột bà R H) hiện thuộc đất lộ giới Quốc lộ 25 và kênh mương thủy lợi do Nhà nước đang quản lý, gia đình bà R H'Bil không sản xuất trên diện tích đất này.

- Năm 2003, gia đình bà R H'Bil (mẹ bà R H) đã tự ý đổ đất trên một phần diện tích đất của giấy sang nhượng đất giữa bà S H'Chang và bà R H'Bil do nguyên Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã I ông K J ký xác nhận năm1996, Ủy ban nhân dân huyện lập biên bản và xử lý vi phạm hành chính theo Quyết định số 690/QĐ- UBND ngày 07/11/2003 của huyện A (cũ).

- Ngày 27/01/2010, Ủy ban nhân dân xã tạm giao cho Ban chỉ huy Quân sự xã I quản lý và sản xuất trên thửa đất số 278, 297, 280 Tờ bản đồ số 20 (ông Lê Văn H Trưởng Ban chỉ huy quân sự xã là người đại diện).

- Năm 2015 đến năm 2017, Ủy ban nhân dân xã giao cho Ban công an xã (ông Nguyễn Văn T làm người đại diện) quản lý và sản xuất trên thửa đất số 287, 297, 280 Tờ bản đồ số 20.

- Năm 2018, Ủy ban nhân dân xã tiếp tục giao cho Ban công an xã (ông Huỳnh Văn Long - Trưởng Công an xã làm người đại diện) quản lý và sản xuất tạo nguồn quỹ cho lực lượng Ban công an xã.

- Ngày 24/9/2018, bà R H'Poang (em ruột của bà R H) gửi đơn khiếu nại về Ủy ban nhân dân xã, ngày 15/10/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã đã có Quyết định số 146/QĐ- UBND.

- Ngày 20/7/2019, bà R H đã thuê ông Trần Văn N dùng xe ô tô chở đất đổ vào phần diện tích đất (thuộc một phần thửa đất số 278, 297, 280 Tờ bản đồ số 20) đã bị Ủy ban nhân dân xã I lập biên bản vi phạm hành chính; tạm giữ phương tiện vi phạm; ông Nam thực hiện nộp phạt vi phạm hành chính và khắc phục hậu quả.

- Ngày 27/9/2019 ông Trần Mạnh H đã tự ý dùng máy ủi san lấp đất nông nghiệp trồng lúa do xã quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã đã xử lý vi phạm hành chính theo Quyết định số164/QĐ- UBND ngày 04/10/2019 và buộc khắc phục hậu quả.

- Ngày 09 tháng 10 năm 2020, Ủy ban nhân dân xã I đã tiến hành làm việc với hộ bà R H; theo trình bày bà R H đồng ý lập thủ tục cấp GCNQSD đất với diện tích 1.085,4 m^2, vì gia đình bà đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất

từ bà S H'Chang. Bà R H không đồng ý lập thủ tục cấp GCNQSD đất theo giấy sang nhượng đất ngày 21/2/1996 do ông K J nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã I ký xác nhận với diện tích 400m^2.

- Theo Kết luận giám định số 564/KLGĐ ngày 20/9/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai thì chữ ký của bà S H'Chang trong 02 giấy sang nhượng đất không cùng một người.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2020 của Tòa án nhân dân thị xã A thì bà S H'Chang trình bày là bà không biết chữ nên bà không ký vào giấy tờ sang nhượng đất, do đó giấy sang nhượng đất giữa bà S H'Chang và bà S H'Bil- được ông K J nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã I ký xác nhận năm 1996 có chữ ký của bà S H'Chang là không hợp pháp.

- Hiện tại phần diện tích đất của ông K T (vợ là bà R H) đang đề nghị cấp GCNQSD đất thì đang tranh chấp với Ủy ban nhân dân xã I theo Quyết định số 08/2020 ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về việc đình chỉ vụ án dân sự.

Từ các cơ sở trên nên hồ sơ của ông bà đang đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đủ điều kiện để cấp, nên Ủy ban nhân dân xã I không thực hiện ký xác nhận nguồn gốc đất.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2023/HC- ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3, khoản 4 Điều 3, Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 206, Điều 348, Điều 358 của Luật tố tụng hành chính; Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 101, Điều 105 của Luật đất đai năm 2013; các Điều 19, 70 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6/1/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai. Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông K T, bà R H về việc yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai phải thực hiện hành vi hành chính cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 241, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.085,4 m^2 tại thôn TP, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai cho ông T, bà Miên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/10/2023 ông K T, bà R H kháng cáo đề nghị huỷ Bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo pháp luật quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Nay P đại diện theo uỷ quyền của ông K T, bà R H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và khởi kiện.

Ý kiến của ông Nay P: Việc Ủy ban nhân dân huyện P không giải quyết hồ sơ xin cấp GCNQSD đất hợp pháp của gia đình ông, bà là hoàn toàn không đúng với quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà Miên, buộc Ủy ban nhân dân huyện P thực hiện hành vi hành chính cấp GCNQSD đất đối với 1.085,4 m^2 cho ông, bà theo quy định của pháp luật; hoặc huỷ bản án để xác minh, thu thập thêm chứng cứ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Các đương sự bên người khởi kiện thống nhất như ý kiến ông Nay P.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và trình bày của đương sự tại phiên toà, ông K T, bà R H kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới để xem xét làm thay đổi quyết định của bản án sơ thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà Miên, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến trình bày của các bên đương sự và kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông K T, bà R H trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về nguồn gốc của thửa đất: Thửa đất số 241, Tờ bản đồ số 02, tại thôn TP, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai mà ông T, bà Miên đề nghị UBND huyện P cấp GCNQSD đất có nguồn gốc theo ông T, bà Miên khai là do cha, mẹ bà Miên

là ông Nay D, bà R H'Bill mua của bà S H'Chang, trú tại ngã ba cây Xoài, thị xã A, tỉnh Gia Lai năm 1996, sau đó tặng cho ông, bà. Sau khi được nhận tặng cho, ông T, bà Miên sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai. Tuy nhiên, theo "Giấy sang nhượng đất ông bà", người sang nhượng đất là bà S H'Chang có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã I ngày 21/2/1996 (Bút lục số 116-117, 175), thể hiện nội dung bà S H'Chang viết giấy sang nhượng cho cha, mẹ bà Miên 400m^2, chứ không phải là 1.085,4 m^2 và tại Biên bản lấy lời khai của bà S H'Chang do Tòa án nhân dân thị xã A lập ngày 16/4/2020 (Bút lục số 66), bà Chang khai: "*Tôi có sang nhượng đất cho R H'Bill nhưng không có làm giấy tờ mua bán", ... "việc sang nhượng không có viết giấy tờ mua bán. Tôi cũng không ký tên vào 02 tờ giấy sang nhượng nêu trên. Bản thân tôi không biết chữ, không biết ký"*. Như vậy, "Giấy sang nhượng đất ông bà" nêu trên là không hợp pháp.

[2.2] Ngoài ra, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện Thửa đất số 241, Tờ bản đồ số 02, diện tích 1.085,4m^2 mà ông T, bà Miên đề nghị cấp GCNQSD đất thuộc một phần diện tích của Thửa đất số 278, 297, 280 Tờ bản đồ số 20, đo vẽ năm 1999; thửa đất số 241, 218, 219 Tờ bản đồ số 02, đo vẽ năm 2009. Đối chiếu với trang 23 của Sổ mục kê đất năm 1999 (Bút lục 68-71) thì các thửa đất số 278, 297, 280 Tờ bản đồ số 20 do Hợp tác xã nông nghiệp I quản lý, sử dụng. Tại Biên bản bàn giao đất "V/v bàn giao đất lúa 2 vụ cho xã đội quản lý để làm quỹ" ngày 27/01/2010 (Bút lục số 60), thể hiện nội dung, Ủy ban nhân dân xã tạm giao quỹ đất công ích (5%) của xã, cho Ban chỉ huy Quân sự xã sản xuất và quản lý, để làm quỹ hoạt động của Ban chỉ huy với diện tích 6.495,5m^2 kèm theo trích lục sơ đồ, trong đó có các thửa 218, 219 Tờ bản đồ số 02, đo vẽ năm 2009. Năm 2018, Ủy ban nhân dân xã I cho Ban công an xã I thuê 2.556m^2 tại xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai để trồng cây hàng năm, trong đó có thửa đất số 219, Tờ bản đồ số 02 (Bút lục số 150); Quá trình Ủy ban nhân dân xã I quản lý đối với thửa đất mà ông T, bà Miên đang đề nghị cấp giấy chứng nhận đã xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Trần Mạnh Hà vì đã tự ý dùng máy ủi san ủi trái phép tại khu vực đất 5% đang trồng lúa của Ủy ban nhân dân xã quản lý và trên phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 278, 297 (Bút lục số 165); lập biên bản vi phạm hành chính và buộc khắc phục hậu quả đối với ông Trần Văn Nam vì có hành vi chở đất đổ xuống ruộng đất trồng lúa thuộc Thửa đất số 219, Tờ bản đồ số 02 (Bút lục số 168). Tại phiên tòa sơ thẩm, bà R H thừa nhận bà là người thuê ông Hà, ông Nam thực hiện hành vi san ủi, đổ đất nêu trên.

[3] Như phân tích tại Mục [2.1] và Mục [2.2], xét thấy, thửa đất mà bà Miên, ông T kê khai đề nghị cấp GCNQSD đất không đúng nguồn gốc, đang có tranh chấp và trong quá trình Ủy ban nhân dân xã I quản lý quỹ đất 5% có nhiều

cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính có liên quan đến thửa đất nêu trên. Vì vậy, trường hợp của ông T, bà Miên thuộc trường hợp không được cấp GCNQSD đất theo quy định tại các khoản 2, 5 Điều 19 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

[4] Do đó, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Miên về việc yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban nhân dân huyện P phải thực hiện hành vi hành chính cấp GCNQSD đất đối với Thửa đất số 241, Tờ bản đồ số 02, diện tích 1.085,4 m^2 tại thôn TP, xã I, huyện P cho ông, bà là có căn cứ. Ông T bà Miên kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào mới nên không có cơ sở xem xét chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận; bác kháng cáo của ông T, bà Miên, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí hành chính phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện không được chấp nhận, nên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật tố tụng hành chính.

Áp dụng Điều 101, Điều 105 của Luật đất đai năm 2013; các Điều 19, 70 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6/1/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu kháng cáo của ông K T, bà R H; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2023/HC- ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông K T, bà R H về việc yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai phải thực hiện hành vi hành chính cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 241, Tờ bản đồ số 02, diện tích 1.085,4 m^2 tại thôn TP, xã I, huyện P, tỉnh Gia Lai cho ông T, bà Miên.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: buộc ông K T, bà R H phải chịu 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)* chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ông K T, bà R H đã nộp đủ.

4. Về án phí:

Buộc ông K T, bà R H phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hành chính sơ thẩm và 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0000189 ngày 21 tháng 10 năm 2022, Biên lai thu số 0000355 ngày 12/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Ngọc Thông